

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/KDTM-PT

Ngày: 05 - 3 - 2021

“V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình, ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ban - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 23/2020/TLPT-KDTM, ngày 15/12/2020, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2020/KDTM-ST ngày 22/10/2020, của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐ-PT ngày 05/02/2021 và thông báo về việc mở phiên tòa số 01 ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A; Địa chỉ: Số 568 B, phường C, thành phố D, tỉnh Đắk Lắk;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Đ – sinh năm 1976; Chức vụ: Giám đốc công ty; có mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Hoàng Thị E – sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 06 F, thị trấn G, huyện H, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần Thủy điện K (**Có yêu cầu phản tố**): Địa chỉ: Tầng 7, khách sạn BĐ, số 01 NQ, phường TL, thành phố D, tỉnh Đắk Lắk;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hải L – Chức vụ: Tổng giám đốc công ty;

- *Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:* Bà Lưu Thị Thu M – sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 65 NĐ, phường TL, thành phố D, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty cổ phần Thủy điện K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Hoàng Thị E và ông Nguyễn Văn Đ trình bày:***

*** *Đối với yêu cầu khởi kiện của 470:***

Ngày 04/3/2011 Công ty A và Công ty cổ phần Thủy điện K (sau đây gọi tắt là Công ty A và Công ty K) có ký Hợp đồng thi công xây dựng số 04/XL.04/HĐXD-BDHC về hạng mục “xây dựng kênh dẫn nước và công trình trên kênh đoạn từ K2+725 đến K3 +531,5” dự án thủy điện Srêpôk 4A và Hợp đồng thi công xây dựng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC về hạng mục “xây dựng kênh dẫn nước và công trình trên kênh đoạn từ K1+081,2 đến K2 +223,1” dự án thủy điện Srêpôk 4A.

Quá trình thực hiện hai hợp đồng trên, phía Công ty A đã thực hiện đúng như hợp đồng mà hai bên đã ký kết, sau đó phía Công ty A đã bàn giao công trình cho Công ty K để đưa vào sử dụng sau khi hai bên đã nghiệm thu và bàn giao công trình ngày 27/11/2013, khi hai bên bàn giao và nhận công trình đưa vào sử dụng thì bên phía Công ty K không có ý kiến gì, đồng thời Công ty K và phía Công ty A cùng nhau ký giấy xác nhận nhà thầu trúng thầu và thi công hoàn thành công trình ngày 09/7/2015;

Đến ngày 05/10/2017 hai bên công ty tiến hành đối chiếu công nợ lẫn cuối cùng và Công ty K xác nhận còn nợ Công ty A số tiền là 4.263.863.301đồng, theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên của hai hợp đồng ngày 30/9/2017.

Thời gian sau đó phía Công ty A đã nhiều lần yêu cầu phía Công ty K thanh toán số tiền còn lại nhưng phía công ty không hợp tác trả nợ. Nay Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty K phải trả số tiền là 4.263.863.301đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 27/11/2013 đến khi trả xong khoản nợ gốc chưa thanh toán.

*** *Đối với yêu cầu phản tố của Công ty K:***

Phía công ty TNHH – MTV xây dựng A không đồng ý với yêu cầu phản tố, bổ sung của bị đơn vì lý do:

+ Việc bị đơn cho rằng chúng tôi thực hiện chậm tiến độ nên bị phạt là không có căn cứ, vì trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng chúng tôi không vi phạm về tiến độ việc này được thể hiện trong các hồ sơ nghiệm thu thanh toán, và các giấy xác nhận hoàn thành công trình của Công ty K.

+ Đối với tiền phạt do không thực hiện hợp đồng (cất chuyển khối lượng) 2.839.748.176 đồng vì việc chuyển cất một phần khối lượng của hợp đồng là do yêu cầu của chủ đầu tư thể hiện tại các phụ lục hợp đồng, không thuộc trách nhiệm của công ty TNHH – MTV xây dựng A.

+ Đối với tiền bồi thường thiệt hại cho các hộ dân là 393.160.200 đồng thì phía công ty không đồng ý vì không thuộc trách nhiệm của nhà thầu theo kết luận của UBND tỉnh Đắk Lắk và Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đắk Lắk và bãi thải công trình nằm trong hồ sơ đánh giá tác động môi trường của chủ đầu tư.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Lưu Thị Thu M trình bày:

*** Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty A:**

Qua lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì phía Công ty cổ phần Thủy điện K (sau đây gọi tắt là Công ty K và Công ty A) xác định về Hợp đồng thi công xây dựng số 04 và 07 thì khoản tiền 4.263.863.301 đồng mà hai bên đã đối chiếu công nợ theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên của hai hợp đồng ngày 30/9/2017 là đúng. Bị đơn xác nhận Công ty K còn nợ Công ty A số tiền 4.263.863.301 đồng là đúng. Tuy nhiên, số tiền này chỉ là số tiền của khối lượng công trình chứ chưa phải là văn bản quyết toán tổng thể công trình, của cả gói thầu. Lý do sau khi hai bên đối chiếu công nợ xong phía bị đơn chưa thanh toán số tiền trên bởi: Công ty A chưa hợp tác với Công ty K để tính toán cần trừ tiền phạt do Công ty A vi phạm tiến độ thi công + bồi thường thiệt hại do cất chuyển khối lượng cho đơn vị khác + tiền bồi thường cho các hộ dân. Do vậy, Công ty K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A.

*** Đối với yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty K:**

Công ty K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty A phải trả cho Công ty K số tiền phạt do vi phạm hợp đồng là: 4.273.651.738 đồng; (Trong đó: tiền phạt do chậm tiến độ là 1.433.903.562 đồng; Tiền phạt do không thực hiện hợp đồng cất chuyển khối lượng là: 2.839.748.176 đồng) và số tiền bồi thường thiệt hại cho các hộ dân là: 393.160.200 đồng; tổng cộng là: 4.666.811.938 đồng, sự việc cụ thể:

Ngày 04/03/2011, Công ty K cùng với Công ty A ký hợp đồng xây dựng số 04/XL.04/HĐXD-BDHC để thi công hạng mục xây dựng kênh dẫn nước và công trình trên kênh đoạn từ K2+725 đến K3+531,5 dự án thủy điện Srêpôk4A. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm VAT) là: 76.129.874.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng (tiến độ thi công) hai bên cam kết tại mục 2.2 điều 2 Hợp đồng như sau:

- Ngày bắt đầu thực hiện: 15/3/2011;
- Ngày hoàn thành: 15/9/2012.

*** Thứ nhất: Phạt chậm tiến độ:**

Mục 5.2.2 Điều 5 của Hợp đồng quy định trách nhiệm của bên B là đảm bảo thi công công trình theo đúng tiến độ quy định tại *Điều 2, mục 2.2*.

Do bên Công ty A không đảm bảo tiến độ thi công, nên ngày 23/8/2012, hai bên đã tiến hành điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng, theo đó tiến độ thi công được điều chỉnh ngày hoàn thành đến ngày 25/1/2013 (*Phụ lục bổ sung Hợp đồng, lần 4, ngày 3/12/2012*). Tuy nhiên, ngày 30/6/2013 bên Công ty A mới hoàn thành công trình, thể hiện trong biên bản nghiệm thu khối lượng đợt 10 ngày 01/7/2013. Như vậy, Công ty A thi công chậm 156 ngày (*tính từ ngày cam kết hoàn thành 25/1/2013 đến ngày hoàn thành gói thầu 30/6/2013*).

Việc bàn giao chậm mặt bằng do trở ngại khách quan đã được hai bên thống nhất và kéo dài thời gian thi công, nhưng Công ty K vẫn giảm trừ thời gian này cho Công ty A là 16 ngày (*ngày khởi công 15/3/2011 đến ngày bàn giao mặt bằng 31/3/2011*).

Mức phạt chậm tiến độ thi công theo mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng là 10,5%.

Giá trị thực hiện của nhà thầu từ ngày hết hạn HĐ 25/1/2013 đến ngày hoàn thành gói thầu 30/6/2013 là: 11.143.460.384 đồng.

=> Số tiền phạt chậm tiến độ theo Hợp đồng này là: $11.143.460.384 \times 10,5\% = 1.170.063.340$ đồng.

Cơ sở tính toán:

Tổng quyết toán công trình: 47.721.110.961đ;

Nghiệm thu quyết toán đến hạn: 36.577.650.755đ;

Giá trị còn lại quá hạn: $47.721.110.961 - 36.577.650.755 = 11.143.460.384$ đ.

*** Thứ hai:** *Phạt phần khối lượng không thi công phải cắt chuyển cho nhà thầu khác:*

Ngày 3/12/2012, Công ty K xét thấy Công ty A không có khả năng hoàn thành hợp đồng và theo đề nghị của Công ty A thì hai bên đã thống nhất điều chỉnh giảm khối lượng cho Công ty A để chuyển cho nhà thầu khác thi công cho kịp tiến độ. Khối lượng cắt chuyển (*Công ty A không có khả năng thực hiện là 28.397.481.756 đồng*). Việc cắt chuyển khối lượng này đã khiến Công ty K thiệt hại tổng số tiền khoảng 15 tỷ đồng do phải chuyển phần khối lượng chậm tiến độ cho nhà thầu có năng lực thi công đảm bảo tiến độ chung của dự án với đơn giá cao hơn.

Mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng quy định: Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ theo *Điều 5.2.2 (ngoại trừ trường hợp bất khả kháng)* thì bên B sẽ bị phạt những khoản tiền như sau:

- Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 0,1% giá trị phần công việc trong Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

- Chậm mỗi 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần công việc trong Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

Mục 7.3 Điều 7 hợp đồng quy định: Trường hợp bên B không thực hiện Hợp đồng thì bị phạt một khoản tiền trị giá 10% giá trị Hợp đồng.

Mục 7.4 Điều 7 hợp đồng quy định: Nếu bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành bất kỳ phần công việc nào theo tiến độ trong Hợp đồng quá thời gian 01 tháng hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ bảo đảm chất lượng cho công trình, bên A có quyền đề nghị chấm dứt hợp đồng, và bên B sẽ bị phạt như trường hợp không thực hiện hợp đồng.

Tổng giá trị phần khối lượng bị cắt chuyển: 28.397.481.756 đồng (đã bao gồm VAT). (Số liệu giảm so với phụ lục HĐ 04, tại phụ lục số liệu giảm là 30.825.168.667đ – có lợi hơn cho Công ty A).

Mức phạt: 10%.

=> Số tiền phạt do phần Hợp đồng không thực hiện là:

$28.397.481.756đ \times 10\% = 2.839.748.176 \text{ đồng.}$

*** Thứ 3: Hoàn thành công trình**

Ngày 26/6/2013, Công ty A hoàn thành công trình của gói thầu theo hợp đồng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC;

Ngày 30/6/2013, Công ty A hoàn thành công trình của gói thầu theo hợp đồng số 04/XL.04/HĐXD-BDHC.

Ngày 27/11/2013, hai bên tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình.

*** Thứ 4:** Phạt theo Hợp đồng xây dựng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC ngày 29/4/2011 là: 263.840.222đồng (Phạt vì chậm tiến độ thực hiện).

Ngày 29/4/2011, Công ty K cùng với Công ty A ký hợp đồng xây dựng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC đề thi công hạng mục “xây dựng kênh xả đoạn từ K1+081,2 đến K2+223,1” dự án thủy điện Srêpôk4A. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm VAT) là 43.441.221.000 đồng, thời gian thực hiện hợp đồng (tiến độ thi công) hai bên cam kết tại mục 2.2 điều 2 Hợp đồng như sau:

- Ngày bắt đầu thực hiện: 15/5/2011;

- Ngày hoàn thành: 15/8/2012. Tuy nhiên, ngày 23/8/2012, hai bên đã điều chỉnh thời gian tiến độ thi công (Phụ lục bổ sung Hợp đồng - lần 4, ngày 24/12/2012); theo đó ngày phải hoàn thành là ngày 25/1/2013. Nhưng thực tế đến đến 25/5/2013 mới hoàn thành.

Giá trị thực hiện của nhà thầu từ ngày hết hạn hợp đồng (25/1/2013 đến 25/5/2013 là 6.491.995.375 đồng). Mức phạt: 4,06%/ giá trị hợp đồng vi phạm

=> Số tiền phạt chậm tiến độ của Hợp đồng này là:

$6.491.995.375đ \times 4,6\% = 263.840.222 \text{ đồng.}$

** Người làm chứng bà H'P và bà Phạm Thị Thanh Q trình bày: Việc Công ty K với Công ty A ký hợp đồng xây dựng dự án thủy điện S. Nội dung hai bên thỏa thuận với nhau như thế nào thì chúng tôi không rõ. Tuy nhiên, trong quá trình thi công công trình 2 Công ty trên đã xả thải trồng lấn sang đất của chúng tôi và đã bồi thường cho chúng tôi, chúng tôi đã nhận tiền đầy đủ, không còn liên quan gì đến chúng tôi nên chúng tôi không có yêu cầu gì. Ngoài ra chúng tôi không có ý kiến gì khác.*

Tại bản án số 20/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; 145; 146; 147; 235; 266; 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

**** Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty A.***

**** Tuyên xử:***

1. Buộc Công ty cổ phần Thủy điện K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 5.433.227.811đồng (trong đó: 4.263.863.301đồng nợ gốc và 1.169.364.000đồng tiền lãi phát sinh kể từ ngày chốt nợ là ngày 05/10/ 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm).

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự”.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của Công ty cổ phần Thủy điện K đối với số tiền: 4.666.811.938đồng.

Ngày 02 tháng 11 năm 2020 bị đơn Công ty cổ phần thủy điện K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty A và chấp nhận toàn bộ phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn công ty A vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện; Bị đơn Công ty K vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung kháng cáo, chỉ thay đổi số tiền yêu cầu phạt do chậm tiến độ của hợp đồng số 04 là 992.850.058đ. Như vậy, Công ty K yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc Công ty A thanh toán cho Công ty K tiền phạt vi phạm hợp đồng xây dựng và bồi thường cho các hộ dân tổng cộng là 4.489.599.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty cổ phần Thủy điện K đề nghị bác đơn khởi kiện của Công ty A về việc yêu cầu Công ty K phải trả 5.433.227.811 đồng (*trong đó: 4.263.863.301 đồng nợ gốc và 1.169.364.000 đồng tiền lãi phát sinh kể từ ngày chốt nợ là ngày 05/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm*) là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Xét kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận đơn phản tố của công ty cổ phần thủy điện K thì thấy rằng: Phía Công ty TNHH-MTV xây dựng A có vi phạm về thời gian hoàn thành công trình, có cắt giảm khối lượng và có gây thiệt hại cho các hộ dân. Vì vậy, việc phản tố của công ty cổ phần thủy điện K là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của công ty cổ phần thủy điện K, chấp nhận đơn phản tố của công ty cổ phần thủy điện K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần Thủy điện K làm trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của công ty Cổ phần thủy điện K

[2.1]. Xét kháng cáo về việc đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH-MTV xây dựng A:

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/10/2017 thể hiện công ty cổ phần thủy điện K còn nợ công ty TNHH-MTV xây dựng A số tiền: 4.263.863.301 đồng. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phúc thẩm Công ty K cũng đã thừa nhận số nợ này. Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty A để buộc Công ty cổ phần Thủy điện K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 5.433.227.811 đồng (*trong đó: 4.263.863.301 đồng nợ gốc và 1.169.364.000 đồng tiền lãi phát sinh kể từ ngày chốt nợ là ngày 05/10/ 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm*) là có căn cứ. Vì vậy, HĐXX không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của Công ty cổ phần thủy điện K mà cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2.2]. Xét kháng cáo về việc đề nghị chấp nhận phản tố của bị đơn công ty cổ phần thủy điện K:

[2.2.1]. Xét phản tố về việc phạt vi phạm hợp đồng:

Đối với hợp đồng xây dựng số: 04/XL.04/HĐXD-BDHC04/03/2011: Theo hợp đồng thể hiện ngày bắt đầu thực hiện là 15/3/2011 và ngày hoàn thành là ngày 15/9/2012. Sau đó, ngày 23/8/2012, hai bên đã tiến hành điều chỉnh thời

gian thực hiện hợp đồng, theo đó tiến độ thi công được điều chỉnh ngày hoàn thành đến ngày 25/1/2013 (*Phụ lục bổ sung Hợp đồng, lần 4, ngày 3/12/2012*). Tuy nhiên, ngày 01/7/2013 các bên mới hoàn thành công trình (thể hiện qua hồ sơ thanh toán đợt 10.

Đối với hợp đồng xây dựng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC ngày 29/4/2011: Theo hợp đồng thể hiện ngày bắt đầu thực hiện 15/5/2011; ngày hoàn thành là ngày 15/8/2012; sau đó ngày 25/12/2012 các bên làm bản phụ lục hợp đồng lần 4 và thống nhất ngày hoàn thành công trình là ngày 25/01/2013; ngoài ra không có văn bản nào thỏa thuận khác về thời gian hoàn tất hợp đồng. Ngày thực tế hoàn thành công trình thể hiện bằng “ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện” là ngày 25/5/2013.

Theo phía công ty TNHH-MTV A cho rằng Công ty không vi phạm về thời gian hoàn thành công trình; bởi lẽ trong quá trình nghiệm thu thanh toán và các giấy xác nhận hoàn thành công trình của công ty K. Phía công ty cổ phần thủy điện K thì cho rằng công ty A đã vi phạm về thời gian hoàn thành công trình so với cam kết trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng; việc ký vào biên bản nghiệm thu và thanh toán chỉ có mục đích giúp công ty A hoàn tất thủ tục hoàn công nhưng giữa các bên vẫn có tranh chấp nên công ty K vẫn chưa đồng ý ký vào biên bản nghiệm thu để quyết toán công trình.

Trên cơ sở lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Rõ ràng về mặt thời gian hoàn tất của cả 02 hợp đồng mà các bên đã điều chỉnh thể hiện trên các phụ lục hợp đồng thì công ty A đã vi phạm về thời gian hoàn thành công trình: Đối với Hợp đồng 04 thì bắt đầu vi phạm là từ ngày 26/01/2013 đến ngày các bên làm hồ sơ thanh toán đợt 10 là ngày 01/7/2013; giá trị của hợp đồng bị vi phạm thể hiện qua hồ sơ thanh toán đợt 9 + đợt 10 là: $3.645.037.168đ + 6.417.000.369đ = 10.062.037.537đ$. Hợp đồng 07 thì bắt đầu từ ngày 26/01/2013 đến ngày 25/5/2013. Giá trị hợp đồng vi phạm thể hiện qua hồ sơ quyết toán đợt 06 + 07 là 12.810.096.958đ.

Mặc dù trong các biên bản nghiệm thu và thanh toán thì thể hiện công ty K xác nhận hoàn thành đúng tiến độ và thời gian. Tuy nhiên căn cứ vào thời gian hoàn thành công trình của cả 02 hợp đồng 04 và 07 thể hiện rõ: Khi các bên không hoàn thành công trình đúng hạn thì các bên có thỏa thuận để làm phụ lục hợp đồng thể hiện thời gian hoàn thành công trình. Tuy nhiên giai đoạn sau (giai đoạn vi phạm) thì các bên không có bất kỳ phụ lục hợp đồng nào để thay đổi thời gian hoàn thành công trình. Mặt khác tại các Công văn 401a/CV ngày 01/9/2017, công văn 583/CV ngày 11/12/ 2019 của Công ty A đều thể hiện việc chậm tiến độ so với hợp đồng. Thực tế hiện nay các bên cũng đang tranh chấp, công ty K vẫn chưa đồng ý ký vào các văn bản để hoàn thành việc quyết toán công trình. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận công ty TNHH-MTV A đã vi phạm về thời gian hoàn thành công trình và việc chậm tiến độ công trình cũng không thể hiện do khách quan. Do đó, đơn phản tố của công ty cổ phần thủy điện K

yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với công ty TNHH-MTV xây dựng A là có căn cứ cần chấp nhận.

Về mức phạt:

- Đối với hợp đồng xây dựng số 04/XL.04/HĐXD-BDHC ngày 04/02/2011:

Mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng quy định: Trường hợp bên B vi phạm nghĩa vụ hoàn thành Hợp đồng theo tiến độ theo *Điều 5.2.2 (ngoại trừ trường hợp bất khả kháng)* thì bên B sẽ bị phạt những khoản tiền như sau:

- Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 0,1% giá trị phần công việc trong Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

- Chậm mỗi 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần công việc trong Hợp đồng kinh tế bị vi phạm.

Vậy tiền phạt là: (Từ ngày vi phạm đến ngày hoàn thành 26/01/2013 đến khi hoàn thành công trình là ngày 01/7/2013)

+ Từ ngày 26/01/2013 đến ngày 06/02/2013: 10 ngày đầu: $10.062.037.537đ$ (tổng số liệu nghiệm thu quyết toán đợt 9+ 10) $\times 0,1\% = 10.062.037đ$.

+ Từ ngày 07/02/2013 đến ngày 01/7/2013 là 144 ngày: $10.062.037.537đ \times 0,8\% \times 14,4 = 1.159.146.727đ$.

Tổng cộng công ty A phải chịu phạt đối với hợp đồng xây dựng số 04 là: $1.159.146.727đ + 10.062.037đ = 1.169.208.764đ$.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía Công ty K thay đổi nội dung phản tố, chỉ yêu cầu phía Công ty A bồi thường 992.850.402đ. Như vậy, việc thay đổi yêu cầu phản tố là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi hơn cho phía công ty A nên cần chấp nhận buộc Công ty A bồi thường 992.850.402đ.

- Đối với Hợp đồng xây dựng số 07/XL.12/HĐXD-BDHC ngày 29/4/2011:

Công ty A đã vi phạm thời gian hoàn thành công trình là 119 ngày, với giá trị nghiệm thu đợt 6 + 7 là : $12.810.967.958đ$.

Tiền phạt: (Từ ngày 26/01/2013 đến ngày 25/5/2013 mới hoàn thành)

+ Từ ngày 26/01/2013 đến ngày đến ngày 06/02/2013 là 10 ngày: $12.810.967.958đ$ (số liệu quyết toán đợt 6 + 7) $\times 0,1\% = 128.810.967đ$.

+ Từ ngày 07/02/2013 đến ngày 25/5/2013 (ngày hoàn thành công trình): 108 ngày: $12.810.967.958đ \times 0,8\% \times 11,9 = 1.219.604.149đ$

Tuy nhiên, công ty K chỉ yêu cầu 263.840.222đ và việc yêu cầu này là nằm trong phạm vi khởi kiện và có lợi cho công ty A nên cần chấp nhận để buộc công ty A chịu phạt 263.840.222đ.

Như vậy, buộc công ty A phải chịu phạt do chậm tiến độ hoàn thành công trình cho công ty K đối với cả 02 hợp đồng 04 và 07 là: $992.850.402đ + 263.840.222đ = 1.256.690.624đ$.

[2.2] Xét kháng cáo về việc phạt hợp đồng do cắt chuyển khối lượng:

Tại phụ lục hợp đồng lần 4 (BL203-205) có sự cắt giảm khối lượng so với hợp đồng với giá trị của hợp đồng là 30.852.168.667đ. Mặc dù có sự thống nhất và điều chỉnh trong phụ lục hợp đồng nhưng trong phụ lục hợp đồng mà các bên ký kết thể hiện rõ: “ *Để giảm cường độ thi công, phù hợp với năng lực thiết bị của bên B, đáp ứng tiến độ phát triển của dự án hai bên đồng ý điều chỉnh một phần khối lượng* ”. Như vậy, rõ ràng có sự cắt giảm khối lượng trong hợp đồng ban đầu các bên đã ký kết và theo thỏa thuận trong hợp đồng bên vi phạm phải chịu phạt 10% giá trị hợp đồng. Việc này cũng thể hiện rõ qua các công văn số 510/BDHC ngày 05/11/2012 của Công ty A; biên bản hợp thỏa thuận bàn giao khối lượng không đáp ứng tiến độ gói thầu XL04 ngày 15/11/2012. Do đó, cần sửa án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu phản tố này của công ty K.

Theo quy định tại 7.3: trong trường hợp bên B không thực hiện Hợp đồng thì sẽ bị phạt một khoản tiền trị giá 10% giá trị hợp đồng. Như vậy tiền phạt được tính như sau: $30.852.168.667đ \times 10\% = 3.085.216.667đ$

Tuy nhiên, phía công ty K chỉ yêu cầu Công ty A bồi thường số tiền 2.839.748.176 đ nên cần chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo về việc chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân:

Thực tế Công ty A trong quá trình thi công công trình có xả thải và có gây thiệt hại cho các hộ dân. Công ty K đã đứng ra bồi thường thiệt hại cho các hộ dân tổng cộng là 393.160.200đ. Tại công văn số 236 ngày 30/5/2017 Công ty A ghi nhận: “ ... *Tuy nhiên tại thời điểm hiện tại công ty TNHH MTV xây dựng A đang gặp khó khăn về tài chính... đề nghị công ty thanh toán một phần công nợ là 5.263.863.301đ để chúng tôi hỗ trợ các hộ dân bị đổ chồng lán đã được thống nhất* ”. Như vậy, rõ ràng về hành vi công ty A đã đổ chồng lán và đã chấp nhận bồi thường cho các hộ dân. Tuy nhiên, do gặp khó khăn về tài chính nên mới làm văn bản đề nghị Công ty K thanh toán nợ để hỗ trợ cho các hộ dân bị đổ chồng lán. Hiện nay Công ty K đã đứng ra bồi thường cho các hộ dân thay cho Công ty A. Do đó, cần chấp nhận đơn phản tố của công ty K, buộc công ty A thanh toán lại cho công ty K số tiền bồi thường thiệt hại 393.160.200đ.

Như vậy cần chấp nhận một phần phản tố của công ty K. Buộc công ty A phải bồi thường hợp đồng cho Công ty K toàn bộ số tiền là: $1.256.690.624đ + 2.839.748.176 đ + 393.160.200đ = 4.489.599.000đ$ (bốn tỷ bốn trăm tám mươi chín triệu năm trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng không chấp nhận đơn kháng cáo của công ty K về việc yêu cầu bác đơn khởi kiện của Công ty A; chấp nhận đơn phản tố của công ty cổ phần thủy điện K - sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Do chấp nhận đơn phản tố của công ty K nên cần đối trừ nghĩa vụ của các bên cho nhau; sau khi đối trừ nghĩa vụ công ty K còn có nghĩa vụ thanh toán cho công ty A là: $5.433.227.811đ - 4.489.599.000đ = 943.628.811đ$ (chín trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm mười một đồng).

[4]. Về án phí KDTM:

[4.1] Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên cần sửa phần án phí sơ thẩm như sau:

- Công ty cổ phần thủy điện K phải chịu án phí KDTMST đối với phần nghĩa vụ của mình $5.433.227.811đ = 112.000.000đ + (1.433.227.811đ \times 0,1\%$ phần giá trị vượt quá 04 tỷ đồng) $= 113.433.227đ$.

- Công ty A phải chịu án phí KDTM ST đối với phần nghĩa vụ của mình là $4.483.197.821đ = 112.000.000đ + (483.197.821đ \times 0,1\%$ phần giá trị vượt quá 04 tỷ đồng) $= 112.483.197đ$

[4.1] Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần thủy điện K không phải chịu án phí KDTMPT. Số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí KDTMPT đã nộp được khấu trừ vào số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty K phải chịu.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS

[1]. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của công ty cổ phần thủy điện K
- Sửa bản án sơ thẩm số: 20/KDTM-ST ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; 145; 146; 147; 235; 266; 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

[2]. Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty A.

Buộc Công ty cổ phần Thủy điện K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A số tiền: 5.433.227.811đồng (trong đó: 4.263.863.301đồng nợ gốc và 1.169.364.000đồng tiền lãi phát sinh kể từ ngày chốt nợ là ngày 05/10/ 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm).

[3].Chấp nhận đơn phản tố của Công ty cổ phần thủy điện K:

Buộc Công ty A trả cho Công ty cổ phần Thủy điện K phạt vi phạm hợp đồng xây dựng và bồi thường cho các hộ dân là 4.489.599.000đ.

Sau khi khấu trừ nghĩa vụ của các bên cho nhau: Công ty cổ phần Thủy điện K phải thanh toán số tiền nợ còn lại cho công ty TNHH – MTV xây dựng A là 943.628.811đ (chín trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn, tám trăm mười một đồng)

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.

[4]. Về án phí KDTM:

[4.1]. Công ty cổ phần thủy điện K không phải chịu án phí KDTMPT nhưng được khấu trừ khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp vào khoản tiền án phí KDTMST phải nộp.

Công ty cổ phần thủy điện K phải chịu 113.433.227đ án phí KDTMST, được khấu trừ số tiền 56.137.000đ và 9.829.000đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007471 ngày 28/02/2020; biên lai số 0008225 ngày 24/6/2020 và số tiền tạm ứng án phí KDTMPT là 2.000.000đ đã nộp theo biên lai 0013333 ngày 12/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. D, tỉnh Đắk Lắk. Công ty cổ phần thủy điện K còn phải nộp 45.467.227đ án phí KDTMST.

[4.2]. Công ty A phải chịu án phí KDTM ST là 112.483.197đ, được khấu trừ số tiền 56.132.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005813 ngày 13/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự Tp. D, tỉnh Đắk Lắk. Công ty A còn phải nộp tiếp 56.351.197đ án phí KDTMST.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. D;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Trần Anh Tuấn

